

AN TOÀN LƯƠNG THỰC CỦA NGƯỜI RƠ-MĂM

VƯƠNG XUÂN TÌNH

An toàn lương thực (Food security) là vấn đề nóng bỏng của toàn cầu hiện nay, đặc biệt với các dân tộc thiểu số - những cư dân mà trong quá trình phát triển thường chịu nhiều thiệt thòi và sống ở mức nghèo khổ. Lương thực ở đây được hiểu không chỉ là các loại ngũ cốc (cung cấp chất bột), mà là toàn bộ nguồn thức ăn của con người.

Thực ra, vấn đề an toàn lương thực đã được nêu lên từ những năm của thập kỷ 70. Năm 1986, Ngân hàng thế giới (World Bank) đã có định nghĩa như sau : " An toàn lương thực là cơ hội có được của tất cả mọi người ở mọi thời gian để có đủ lương thực cho các hoạt động và điều kiện sức khoẻ". Còn theo bản " Đề trình kế hoạch hành động về vấn đề lương thực toàn cầu" của Liên hợp quốc họp tại Rome, tháng 11 năm 1996, một lần nữa lại khẳng định: "An toàn lương thực chỉ tồn tại khi tất cả mọi người, ở bất kỳ thời gian nào đều có được nguồn lương thực, không những đầy đủ mà còn đảm bảo dinh dưỡng để đáp ứng nhu cầu và sở thích ăn uống, đáp ứng cho các hoạt động và điều kiện sức khoẻ của họ" (dẫn theo Jonathan Rigg: 2001).

Như vậy, vấn đề then chốt của an toàn lương thực là phải *đảm bảo* được điều kiện để *tiếp cận* với các nguồn lương thực và phải *thích ứng* với sự đổi thay của nguồn lương thực ấy khi những điều kiện tự nhiên và xã hội chuyển đổi. Vì thế, an toàn lương thực thường quan hệ mật thiết với nhiều yếu tố. Theo Maxwel và Wiebe, an toàn lương thực của những cư dân không thuộc khu vực đô thị gắn bó rất mật thiết với *chế độ sở hữu đất*

đai và nguồn tài nguyên. Các tác giả đã nêu lên sơ đồ của chuỗi quan hệ đó như sau: *Đất đai - Sản phẩm - Thu nhập - Tiêu thụ - Tình trạng dinh dưỡng* (Daniel Maxwel and Keith Wiebe: 1998). Trên thực tế, an toàn lương thực còn có liên quan tới *gia tăng dân số, thị trường và dịch vụ về lương thực, tới các nguồn trợ cấp, mối quan hệ xã hội, văn hoá và cả chính sách về lương thực của mỗi quốc gia*. Khi đề cập tới vấn đề an toàn lương thực, có thể tiếp cận ở nhiều cấp độ: từ thế giới, quốc gia, vùng, địa phương, nhóm cư dân và đến hộ gia đình.

Bài viết này trình bày về tình trạng an toàn lương thực qua trường hợp của người Rơ-măm. Đây là một trong những dân tộc có dân số ít ở nước ta hiện nay: cả tộc người này chỉ có 77 hộ với 337 nhân khẩu (số liệu điều tra thực địa năm 2000), sống tập trung tại một làng - làng Le, thuộc xã Mo Ray, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum. Người dân nơi đây đã phải trải qua các cuộc chiến tranh, nhất là cuộc kháng chiến chống Mỹ ác liệt, vì thế, môi trường sống của họ từng bị bom đạn và chất độc hoá học tàn phá.

Trong quá trình chúng tôi tìm hiểu vấn đề nêu trên, câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là: *tình trạng an toàn lương thực của người dân ở đây như thế nào và những nhân tố gì đang tác động trực tiếp đến an toàn lương thực của họ ? Người Rơ-măm tại làng Le làm thế nào để đảm bảo nhu cầu lương thực một khi ảnh hưởng của chiến tranh chưa chấm dứt, khi môi trường đang bị huỷ hoại và đất đai canh tác ngày càng hạn chế ?*

Nghiên cứu thực địa của chúng tôi được tiến hành vào cuối tháng 3, đầu tháng 4 - 2000. Đối tượng nghiên cứu là an toàn lương thực của hộ gia đình người Rơ-măm, đặt trong bối cảnh và mối quan hệ kinh tế, xã hội, văn hoá của làng Le, của xã Mo Ray và những cơ quan có trách nhiệm thực hiện chính sách liên quan đến vấn đề phát triển, xoá đói giảm nghèo của người dân nơi đây. Các hộ gia đình được điều tra, phỏng vấn đại diện cho 3 nhóm hộ được người dân địa phương đánh giá là khá giả, trung bình và nghèo.

I. NHỮNG TIẾP CẬN CỦA NGƯỜI RƠ-MĂM VỚI NGUỒN LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM

1. Nguồn lương thực, thực phẩm từ canh tác nông nghiệp

Như nhiều dân tộc ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, người Rơ-măm là cư dân nông nghiệp, lấy canh tác nương rẫy làm nguồn sống chủ yếu. Đến nay, mặc dù họ đang chuyển đổi sang canh tác một phần ruộng nước và làm vườn, song nguồn thu nhập từ loại hình trồng trọt này hầu như chưa đáng kể.

Là cư dân canh tác nương rẫy, nguồn thức ăn mà họ sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào đất rừng. Khi trao đổi với người dân ở đây, họ cho biết, trước năm 1998, khi dân làng vẫn làm nương ở khu Luc Kri - nơi có nhiều rừng già, thu hoạch của các hộ gia đình còn tạm đủ. Thậm chí trong giai đoạn chống Mỹ ác liệt, người dân vẫn tự túc được lương thực, ngoài ra còn hỗ trợ cách mạng. Hiện nay, mặc dù diện tích tự nhiên của xã Mo Ray rất rộng (158.658 ha, chiếm hơn một nửa diện tích của huyện Sa Thầy), song phần lớn là do các lâm trường và cơ quan của

Nhà nước quản lý. Đây là vùng đầu nguồn của nhà máy thủy điện Ia Ly nên việc làm rẫy ở khu vực rừng già bị nghiêm cấm. Vì thế, khi chuyển về canh tác ở khu Luc Krong - khu vực rừng tái sinh, chu kỳ canh tác trên rẫy của người dân ngắn dần, đất đai kém màu mỡ và năng suất ngày càng thấp. Trong năm 1999, cả làng có 116 ha lúa rẫy, với bình quân khoảng 0,3 ha/người. Nếu theo ước tính, năng suất lúa rẫy ở vùng Tây Nguyên khoảng 1 tấn/ha thì với diện tích canh tác ấy, người dân ở đây có nguồn lương thực tạm đủ ăn. Tuy nhiên, trong những năm qua, thời tiết khắc nghiệt, hạn hán, lũ lụt xảy ra liên tục, và do đất đai cằn cỗi nên hầu như đồng bào bị thất thu. Năm 1999, có 20 hộ của làng bị thiệt hại lúa rẫy do lũ lụt, trong đó có 3 hộ bị mất trắng, 7 hộ bị mất từ 30 - 60 % diện tích. Tại khu Luc Krong, từ năm 1997, đồng bào đã thử nghiệm làm một ít ruộng nước nhưng vẫn không được thu hoạch.

Để đảm bảo nguồn thức ăn, rẫy của các gia đình thường được trồng thêm những cây lương thực như sắn, cao lương, kê, khoai lang, dong riềng...; các loại cây thực phẩm như bầu, bí ngô; các loại rau đậu và gia vị. Trong các cây lương thực kể trên, sắn có vị trí quan trọng sau cây lúa; còn với loại cây thực phẩm, bí ngô cũng được coi trọng vì cho năng suất cao, và bí có thể tích trữ lâu dài.

Thời gian canh tác và thu hoạch trên rẫy chỉ phối trực tiếp đến điều kiện tiếp cận với nguồn thức ăn trong năm. Như đã trình bày, do thiên tai liên tục xảy ra và đất đai cằn cỗi nên người dân ở làng Le mấy năm liền bị thất thu trong canh tác. Nguồn lương thực và thực phẩm dư thừa của các gia đình trong làng hầu như rất ít, vì thế, thời điểm thu

hoạch có ý nghĩa quan trọng với họ. Tại đây, từ tháng 2 - 3, người ta phát và đốt rẫy. Cuối tháng 3 đã có thể trồng ngô, trồng bầu, bí, ớt... ở những vạt rẫy dọc ven sông, suối. Tháng 5, khi có mưa xuống thì bắt đầu tra lúa và trồng sắn trên rẫy. Vào cuối tháng 7, họ thu được ngô sớm, thu bầu bí... Tháng 9 bắt đầu thu lúa sớm và việc thu lúa có thể rải rác đến tháng 11. Như vậy, thời kỳ giáp hạt của đồng bào vào cuối mùa khô, đầu mùa mưa - trong khoảng từ tháng 3 đến tháng 6. Tại thời điểm chúng tôi khảo sát, lúa của các gia đình trong làng Le hầu như đã hết. Lúc này, sắn - loại cây lương thực bổ trợ cho cây lúa được trồng từ vụ trước vẫn còn trên rẫy, là nguồn lương thực đáng kể cho một số hộ gia đình.

Đồng bào Rơ-măm cũng trồng các cây ăn quả như đu đủ, mít, xoài, chuối (có 5 loại chuối: chuối tây, chuối tiêu, chuối voi, chuối lào, chuối đen)... Giống nhiều nơi khác, sản phẩm của cây ăn quả không chỉ dùng để ăn chơi mà còn được sử dụng như một nguồn thực phẩm. Trong số các loại này, phải kể đến mít. Vào cuối mùa khô (tháng 2-3), khi nguồn rau trở nên khan hiếm thì mít non là thứ được đồng bào sử dụng làm thức ăn rất phổ biến. Tương tự, chuối tây không chỉ dùng lấy quả, và khi khan hiếm rau ăn, người ta còn lấy thân chuối thay rau...

Chăn nuôi ở đây chủ yếu để cung cấp nguồn thức ăn. Người Rơ-măm nuôi phổ biến các loại trâu, bò, lợn, gà. Những gia súc và gia cầm này thường được sử dụng vào dịp đám cưới, đám ma, lễ bỏ mả, dịp tết, làm nhà mới, cúng chữa bệnh, khách khứa... Đầu năm 2000, cả làng có 51 con trâu, 58 con bò và 48 con lợn.

Các hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân có liên quan đến một số chính

sách đầu tư của Nhà nước. Đây là vùng căn cứ cách mạng nên được Nhà nước quan tâm, triển khai nhiều dự án, trong đó có Dự án dành cho dân tộc đặc biệt khó khăn. Dự án này được thực hiện từ 1992 - 1995, với mức đầu tư 1.403 triệu đồng, chủ yếu hỗ trợ đồng bào nâng cao mức sống của hộ gia đình, trong đó có phát triển sản xuất nông nghiệp, như khai hoang ruộng nước (42 triệu đồng), trồng cây công nghiệp (60 triệu đồng), giống cây ăn quả (20 triệu đồng), giống chăn nuôi (189 triệu đồng) và các hỗ trợ cho sản xuất khác (25 triệu đồng)... (Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum : 1995). Tuy nhiên, hiệu quả của đầu tư chưa cao. Chẳng hạn, tại thời điểm chúng tôi khảo sát, vườn cây cà phê của các hộ gia đình hầu như chết gần hết do thiếu nước, thiếu phân bón; lúa nước ít được thu hoạch vì đồng bào không quen làm ruộng; cây ăn quả chỉ còn một ít xoài, nhưng không bán được, và đồng bào chỉ lấy quả ăn chơi...

Thu nhập của dân làng Le cũng liên quan đến hoạt động làm thuê trong nông nghiệp. Hiện nay, đã xuất hiện hiện tượng thuê mướn nhân công ở trong làng. Khi đói kém, một số hộ gia đình thường đi làm thuê cho nhà khác để lấy tiền mua lương thực. Ví dụ, hộ gia đình A Thiu có 3 người, thuộc diện nghèo. Năm 1999, gia đình này không làm được rẫy vì đau ốm. Từ đầu năm 2000, khi hết gạo, họ thường đi dọn rẫy thuê. Sau 5 - 6 ngày, chủ rẫy sẽ thanh toán một lần và thường trả bằng gạo, với giá trị khoảng 10.000 đ/ngày công (không tính bữa cơm trưa).

2. Nguồn lương thực, thực phẩm khai thác từ thiên nhiên

An toàn lương thực của những cư dân nông nghiệp, đặc biệt là cư dân canh tác

nương rẫy thường một phần dựa vào nguồn lợi thiên nhiên. Ngay cả với người Kinh sống tại đồng bằng Bắc Bộ, cách đây chỉ vài chục năm, khi trên đồng ruộng vẫn còn nhiều khu vực hoang hoá và việc sử dụng hoá chất trong canh tác chưa phổ biến, bữa ăn của họ vẫn phụ thuộc nhiều vào nguồn đạm thực vật tự khai thác (Vương Xuân Tình, 1999: 10 - 20). Còn với người Rơ- măm, nguồn thức ăn khai thác từ thiên nhiên càng phong phú, như các loại cho chất bột để bổ sung lương thực bị thiếu, các loại rau xanh, thịt động vật hoang dã và thủy sản...

Khi hết lương thực, người dân ở đây thường kiếm củ rừng thay ngũ cốc. Củ *ning* là loại được đồng bào sử dụng khá phổ biến. Do thứ củ này có vị chát nên khai thác về, người ta phải thái thành miếng nhỏ, để vào vật đựng rồi ngâm ở ngoài suối qua đêm, sau đó mới cho vào ống nấu chín. Củ *mài* cũng được đồng bào hay dùng, song với loại này, ăn bữa nào đi tìm kiếm bữa đó. Củ *mài* thường được luộc chín để ăn thay cơm.

Rau hoang dại là loại thực phẩm hầu như có mặt thường xuyên trong bữa cơm của người Rơ-măm, được thu hái nhiều hơn cả vào mùa mưa. Đồng bào có thể thu hái trong rừng, trên những vạt rẫy bỏ hoá, ở ven suối hoặc quanh nơi cư trú. Các loại rau người dân ở đây thường thu hái được phải kể đến : rau *dóng*, tàu bay, rau má, rau *mướt*, rau *giào*, rau *pầu*, rau *mày*, *bù chil*, *ktoọc*, ngọn mây (với 4 loại : *pa thơi* - có vị ngọt chát, *pa thàn*- vị chát, *pa thăng* - vị đắng và *pa toác* - vị ngọt), cây *doác*, *lam pông* (mọc ven đồi), *lam pơ* (ven suối), *la cna*, hoa chuối rừng, rêu suối; những thứ măng của le, nứa, tre, vầu và một số loại nấm...

Các loại thịt muông thú cũng góp phần vào bữa ăn của người Rơ-măm, nhưng theo xu hướng ít dần vì rừng bị tàn phá, và mặt khác, sự hạn chế đó còn do chủ trương của Nhà nước cấm săn bắn những động vật quý hiếm. Săn bắn thường được tiến hành vào mùa khô (từ tháng 11 - 4 dương lịch). Có 2 cách săn đồng bào hay áp dụng : săn bằng súng và săn bẫy. Tại làng Le, đến đầu năm 2000 chỉ có 3 người hay săn bằng súng, đó là A Lá, A Len và HĐăm; số người còn lại thường săn bằng bẫy. Các loại thú đến nay dân làng còn hay săn bắn được là lợn rừng, nai, mang, sóc, chồn, nhím, gà rừng... Trong năm 1999, người trong làng chỉ bắn được 5 con mang. Anh A Dôi, chuyên săn bằng bẫy cho biết, cũng năm này, anh đặt bẫy được hơn 20 con chồn, sóc, gà rừng.... Đồng bào Rơ-măm ở đây vẫn giữ tập quán, nếu ai săn được thú to thì phần thịt của con vật sẽ được chia cho cả làng, còn săn được thú nhỏ, thường làm thịt rồi mời anh em, họ hàng tới chung vui.

Sống ở gần sông suối nên nguồn đạm thực vật có vai trò rất quan trọng trong ăn uống của người Rơ-măm. Họ có nhiều cách đánh bắt cá, như bắt bằng tay, câu, chao, vọt, quăng chài, kéo lưới, đánh ruốc và thậm chí cả đánh mìn nữa. Việc đánh bắt cá do mọi giới, mọi lứa tuổi thực hiện. Nam giới thường quăng chài, đánh lưới, đánh mìn; nữ giới đi xúc, bắt bằng tay; trẻ em đi câu... Trong nhiều dịp sinh hoạt cộng đồng, nhất là vào đầu năm mới (đồng bào ở đây đã theo tập quán ăn Tết Nguyên đán của người Kinh), món cá không thể thiếu. Lệ làng quy định : vào dịp này, mỗi hộ gia đình phải nộp cho làng từ 20 - 30 con cá. Vì thế, việc đánh bắt tập thể (cả làng đi đánh bắt hoặc chỉ một

nhóm người) vẫn tồn tại. Cách đây chưa lâu, người dân Rơ-măm còn có kiểu đánh bắt tập thể bằng cách: vào mùa khô, khi nước sông Sê San ở ven làng đã cạn, người ta chặt cành cây xuống vũng nước có nhiều cá. Sau đó, họ dùng sợi dây có buộc những cành cây hoặc viên đá... chằng ngang mặt sông rồi kéo để dồn cá vào vũng. Cuối cùng, người ta lấy phen tre (nửa) đan dày, quây kín chỗ vũng nước và dùng chài, lưới cùng các dụng cụ khác đánh bắt cá.

Việc dùng mìn đánh cá chỉ diễn ra từ thời kỳ chiến tranh đến nay. Vào thời điểm chúng tôi khảo sát, đánh cá bằng mìn vẫn tiếp diễn. Mìn được chế tạo bằng cách : khi phát hiện quả bom nào còn sót từ thời chiến tranh, một nhóm khoảng 2 - 3 người kéo đến, kiểm củi, chắt quanh bom rồi đốt. Sau khi bom nổ, người ta sẽ lượm thuốc bom còn sót vương vãi rơi quanh. Một quả bom lớn khi nổ, có thể lượm được 3-4 kg thuốc. Nếu bom không nổ, họ sẽ tháo bom ra và có thể thu được 60 - 70 kg thuốc. Chỉ trong 3 tháng đầu năm 2000, người dân trong làng đã tìm được 3 quả bom để khai thác thuốc nổ. Khi có thuốc, họ sẽ mua kíp để chế tạo mìn... Theo người dân cho biết, đánh mìn ở hạ lưu sông Sê San cách làng khoảng 10 km, có khi thu được hàng tạ cá. Cả làng Le hiện có khoảng 6 người thường đánh cá bằng mìn. Cách khai thác cá kiểu này rõ ràng làm cho nguồn thủy sản trên sông cạn kiệt dần. Mọi người ở đây đều khẳng định, vào khoảng những năm 80, cá trên sông vẫn còn rất nhiều; chỉ cần quăng chài trên khúc sông ven làng một lát là có thể thu được vài kg cá. Còn tại thời điểm chúng tôi khảo sát, nếu một người đi quăng chài tích cực trong nửa ngày, may lắm cũng chỉ được 1 - 2 kg. Gia đình A Long thuộc

điện khá giả trong làng, nhiều nhân lực, song trong tháng 3 - 2000 cũng chỉ kiếm được khoảng 6 kg cá và 1 kg tôm.

Theo điều tra sơ bộ của chúng tôi, các sản phẩm săn bắt và hái lượm từ nguồn tài nguyên thiên nhiên có vai trò quan trọng tùy theo từng gia đình và theo từng mùa vụ. Những hộ đói kém, nguồn thức ăn thường phải dựa vào các sản phẩm này. Với thủy sản, hầu như là nguồn đạm thường xuyên của người dân nơi đây. Những loại củ quả, rau dại, động vật hoang dã và thủy sản mà chúng tôi thống kê chắc chưa đầy đủ, song phần nào cũng phản ánh mối quan hệ mật thiết của cư dân địa phương với môi trường trong lĩnh vực an toàn lương thực.

3. Lương, phụ cấp công tác và trợ cấp xã hội - một cơ sở của nguồn lương thực, thực phẩm

Khi xem xét vấn đề an toàn lương thực của người Rơ-măm ở làng Le, không thể không nhìn nhận một nguồn thu nhập khác của họ là từ lương, từ phụ cấp công tác và trợ cấp xã hội. Làng Le vốn là vùng căn cứ kháng chiến nên dân làng có nhiều đóng góp cho cách mạng, vì vậy hiện nay, nhiều gia đình được hưởng chế độ đãi ngộ của Nhà nước. Đây là nguồn thu nhập không nhỏ, thậm chí với một số gia đình còn có ý nghĩa quyết định. Do vậy, xét ở khía cạnh nguồn cung cấp lương thực, đó là một trong những điều kiện đảm bảo cho người dân.

Theo thống kê của chúng tôi, cả làng Le, vào đầu năm 2000 có 10 người được hưởng lương và phụ cấp công tác, trong đó, người cao nhất tới mức 1.900.000 đ/ tháng, người thấp nhất cũng có mức 60.000 đ / tháng (xem Bảng 1).

Bảng 1: Những người được hưởng lương và phụ cấp công tác

TT	Họ và tên	Vị trí công tác	Lương, phụ cấp / tháng (đ)
1	Già Rê	Cán bộ hưu trí	550.000
2	A Lá	Bí thư Đảng uỷ	360.000
3	A Len	Phó Bí thư Đảng uỷ	300.000
4	A Dối	Chủ tịch Hội cựu chiến binh	300.000
5	A Đát	Xã đội trưởng	300.000
6	A Trình	Xã đội phó chuyên trách	260.000
7	A Ngóc	Phó chủ tịch Hội nông dân	260.000
8	A Nhấp	Trưởng thôn	80.000
9	H Nhấp	Phụ trách dân số thôn	60.000
10	A Long	Hiệu trưởng trường tiểu học	1.900.000
	Cộng		4.370.000

Nguồn : Điều tra thực địa

Nguồn trợ cấp xã hội cho thôn cũng khá nhiều. Nguồn này là của Nhà nước và người hưởng được nhận trợ cấp hàng tháng. Có rất nhiều đối tượng được hưởng loại trợ cấp này,

như thân nhân liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người có công với nước, có công với kháng chiến... (xem Bảng 2).

Bảng 2 : Những người được hưởng chế độ trợ cấp thường xuyên

STT	Họ và tên	Loại trợ cấp	Mức trợ cấp/tháng(đ)
1	A Nái	Thương binh	191.300
2	A Ngói	-	100.000
3	A Dốc	Bệnh binh	264.600
4	A Nhấp	-	264.600
5	A Khoa	-	264.600
6	A Điều	-	264.600
7	A BĐéc	-	264.600
8	A Nhel	-	264.600
9	A Greo	-	289.800
10	A Klá	-	264.600
11	Y Ghir	-	264.600
12	A Phêm	-	264.600
13	A Pui	Thân nhân liệt sĩ	144.000
14	A Nun	-	144.000
15	Y Bui	-	240.000
16	Y Mi	Mẹ Việt Nam anh hùng	240.000
17	A Xuông	Có công với nước	60.000
18	Y Húi	-	30.000

19	A Dan	-	38.000
20	A Reo	Có công với kháng chiến	38.000
21	A Nhấp	-	48.000
22	A Mlót	-	48.000
23	A Nhấp	-	48.000
24	A Nul	-	21.000
25	A Oét	-	26.000
26	Y Sil	-	20.000
27	A Lo	-	20.000
28	A Lá	-	26.000
30	Y Bon	-	20.000
31	A Pui	-	20.000
32	A Phêm	-	21.000
33	A Dêm	-	38.000
34	A Long	-	26.000
35	Già Ré	-	60.000
	Cộng		4.328.500

Nguồn : Điều tra thực địa

Nếu tổng cộng tất cả các nguồn thu nhập trên, mỗi tháng làng Le có 45 lượt người được nhận lương, phụ cấp và trợ cấp, với tổng số 8.698.500 đ. Trong số đó, có người được nhận 2 loại chế độ, và cũng có gia đình cả vợ và chồng đều nhận được nguồn thu nhập này. Mỗi năm, nguồn thu ấy lên tới trên 100.000.000 đ. Đây là giá trị không nhỏ, khi so sánh với thu nhập từ nông nghiệp. Nếu lấy trồng trọt làm cơ sở so sánh, vào năm được mùa, làng cũng chỉ thu được khoảng hơn 100 tấn thóc, tương đương với 200.000.000 đ. Như vậy, riêng khoản thu từ lương, phụ cấp và trợ cấp đã chiếm quãng một nửa giá trị của trồng lúa - hoạt động chính trong canh tác nông nghiệp.

4. Nguồn lương thực, thực phẩm từ tương trợ và dịch vụ

Việc trợ giúp lương thực ở làng Le diễn ra thường xuyên, bao gồm cả hệ thống quan phương và phi quan phương. *Trợ giúp quan phương* là theo hệ thống tổ chức chính thống, như thông qua chính quyền, các đoàn thể.

Các tổ chức này thường có nhiệm vụ cứu trợ khi người dân gặp đói kém hay hoạn nạn... Ví dụ năm 1999, làng Le bị mất mùa nên được Nhà nước trợ cấp mỗi hộ 50 kg gạo. Việc trợ giúp người dân còn được thực hiện bằng cho vay. Đồn biên phòng X. là đơn vị có nhiều đóng góp trong công tác này. Chẳng hạn, năm 1994, đồn cho 15 hộ của làng vay 150 kg gạo (mỗi hộ 10 kg); năm 1997 cho 25 hộ vay 325 kg (mỗi hộ 15 kg). Làng Le cũng có quỹ riêng và quỹ này được chi dùng vào việc công ích, tiếp khách và cho các gia đình vay trong trường hợp làm nhà hay đói kém. Nguồn quỹ ấy được xây dựng bằng cách thu lệ phí bán trâu bò. Làng quy định : gia đình nào bán trâu thì phải nộp lệ phí từ 300 - 500.000 đ, bán bò - từ 200 - 300.000 đ. Năm 1999, số lệ phí thu được là 7.000.000 đ. Đến tháng 3 - 2000, vẫn còn 12 hộ nợ quỹ của làng, hộ nợ nhiều tới 100.000 đ. Thời gian chúng tôi khảo sát tại làng đang là lúc đói. Theo anh A Dói, bí thư chi bộ, làng đã lập kế hoạch cứu đói bằng cách đi vay gạo của cửa hàng khuyến mại xã Mo Ray, với dự kiến mỗi nhân khẩu 25 kg.

Trợ giúp phi quan phương thường thông qua quan hệ dòng họ, láng giềng, bè bạn... hay tục lệ. Sự trợ giúp ấy được biểu hiện ở các hình thức như cho, tặng, biếu... Vì thế, lý do trợ giúp chưa hẳn vì đói kém mà có thể còn bởi các nguyên nhân khác (hào tâm, quý trọng...). Loại trợ giúp này vẫn có vị trí quan trọng trong đời sống của người Rơ-măm. Nếu một gia đình bị đói kém, thường nhận được trợ giúp trước tiên của những người trong dòng họ, láng giềng, bạn bè... Sau đây, chúng tôi xin nêu một số ví dụ về quan hệ tương trợ nguồn thức ăn của một số hộ gia đình ở làng Le (xem Bảng 3 và Bảng 4).

Bảng 3 : Quan hệ tương trợ về nguồn thức ăn của gia đình A Long

TT	Trợ giúp / Được trợ giúp	Quan hệ với A Long	Hình thức trợ giúp		Vật phẩm
			Cho, biếu	Cho vay	
A	Trợ giúp cho các hộ				
1	A Pin	Anh vợ	x		10 kg gạo, bột ngọt, 0,4 kg cá*
2	Y Yết	Chị vợ	x		12 kg gạo, bột ngọt, 0,3 kg cá*
3	A Đra	Cháu vợ	x		10 kg gạo, bột ngọt, 0,4 kg cá*
4	Y Na	Di vợ	x		12 kg gạo, bột ngọt, 0,5 kg cá*
5	A Thêu	Anh ruột	x		Bột ngọt (2 lần)*
6	Y Voan	Cháu	x		Bột ngọt (2 lần), nước mắm (1 lần)*
7	A Rơ	Hàng xóm	x		Bột ngọt (1 lần)*
8	Y Ma	Hàng xóm	x		Bột ngọt (1 lần)*
9	A Bjee	Anh họ		x	450 kg thóc **
10	A Nul	Em họ		x	500 kg thóc **
11	A Điều	Hàng xóm		x	300 kg thóc **
12	A Phêm	Hàng xóm		x	350 kg thóc **
13	A Nháp	Hàng xóm		x	450 kg thóc **
B	Nhận được trợ giúp từ các hộ				
1	A Đoa	Họ hàng	x		0,2 kg cá **
2	A Khâu	Họ hàng	x		0,4 kg cá **
3	A Cháp	Họ hàng	x		0,3 kg cá, 0,4 kg thịt nai **
4	A Púc	Họ hàng	x		0,2 kg cá, 0,4 kg thịt nai **
5	A Déc	Họ hàng	x		0,3 kg cá **
6	A Lá	Anh họ	x		0,8 kg thịt nai **

* Trong tháng 3 năm 2001, ** Từ 1999 - 2/2000

Qua bảng 3, chúng tôi có nhận xét: Gia đình A Long thuộc diện khá giả nên trợ giúp được nhiều người. Mỗi quan hệ của A Long với những người được trợ giúp phần lớn là họ hàng. A Long chỉ nhận phần cho hoặc biếu

của người khác từ các sản phẩm săn bắt (cá, thịt thú rừng).

Bảng 4 nêu thêm ví dụ về trợ giúp lương thực của gia đình A Dốc với những hộ khác.

Bảng 4 : Tương trợ lương thực của gia đình A Dốc

STT	Trợ giúp cho các hộ	Quan hệ với A Dốc	Hình thức trợ giúp		Vật phẩm
			Cho, biếu	Cho vay	
1	Y Nóc	Dì ruột	x		75 kg thóc*
2	A Dõi	Em ruột	x		25 kg thóc*
3	A Khâu	Em ruột	x		75 kg thóc*
4	A Bil	Anh ruột	x		25 kg thóc*
5	A Jéc	Em họ	x		25 kg thóc*
6	A Lợi	Em họ	x		25 kg thóc*
7	Y Din	Em họ	x		25 kg thóc*
8	A Bí	Anh rể vợ	x		275 kg thóc **
9	Y Nham	Chị vợ	x		100 kg thóc **
10	A Bjee	Anh họ	x		150 kg thóc **
11	Không nhớ tên	Họ của A Bí	x		25 kg thóc

* Từ tháng 10/1999 - 3/2000. ** Trong năm 1999, người được giúp là dân tộc Gia-rai, thuộc làng Sộp, làng KĐin - xã Mo Ray.

Trường hợp trợ giúp của nhà A Dốc cũng tương tự như gia đình A Long: người nhận được trợ giúp hầu hết là trong họ. Điều khác biệt là A Dốc còn trợ giúp cho người làng khác, thuộc dân tộc Gia-rai, vì có quan hệ họ hàng với vợ của A Dốc cũng là người Gia-rai. Đây không phải trường hợp cá biệt. Khi phỏng vấn các hộ gia đình, chúng tôi còn gặp những trường hợp tương tự. Ví dụ, ông A Bay, lấy vợ người Gia-rai là Y Du. Năm 1999, Y Du cho em gái mình là Y Bleng ở làng Sộp (cùng xã) 2 gùi lúa (khoảng 50 kg). Đầu năm 2000, khi nhà A Bay hết gạo, mỗi lần Y Du về thăm quê lại xin Y Bleng 3 - 4 bát gạo. Vẫn theo A Bay cho biết, trong mấy tháng đầu năm, Y Bleng cho gia đình ông 2 lần thịt trâu (mỗi lần khoảng 0, 3 kg)...

Việc tương trợ còn phải kể tới trong trường hợp chia phần, biếu phần hay mời mọc nhau ăn uống theo lệ tục. Như chúng tôi đã trình bày ở phần trên, khi một thành viên trong làng săn được thú lớn hoặc đánh bắt được nhiều cá, họ thường đem cho hoặc biếu

toàn thể dân làng hay những người trong dòng họ. Tại làng Le, cũng giống như nhiều vùng dân tộc thiểu số khác ở Tây Nguyên, gia đình nào có việc lớn như cưới xin, tang ma, lễ bỏ mả... cũng là việc chung của cả làng, thậm chí của nhiều người thuộc làng khác. Vào dịp này, chi phí cho ăn uống rất tốn kém, bởi hầu như mọi thành viên trong làng đều có mặt ở buổi lễ, thậm chí còn được nhận phần thịt biếu. Trong năm 1999, lễ hội lớn của làng Le gồm có : 11 lễ đâm trâu (làm lễ *po thi* và cúng Giàng), 5 đám cưới và 7 đám ma. Để làm lễ đâm trâu, thường gia chủ giết 1 con trâu và 1 con lợn; riêng nhà A Lá giết 2 trâu và 1 con lợn. Với đám cưới, người ta thường chỉ thịt từ 1-2 con lợn. Đám ma thì tùy từng hoàn cảnh mà làm to hay nhỏ. Ví dụ, đám ma của bà Y Bôn đã chi dùng hết 1 con trâu, 1 con bò, 7 con lợn (mỗi con khoảng 3 - 4 *nắm tay*, tức quãng 20 kg). Ngay cả khi làm lễ *nhu may* (lễ mở kho lúa, lúc thu hoạch xong), dân làng vẫn có tục lệ: mỗi gia đình làm một hôm để có thể mời cho khắp các hộ trong làng tới dự.

Dưới tác động của nền kinh tế thị trường, các dịch vụ cũng có vai trò nhất định đến nguồn lương thực. Ở đầu làng Le có một quán hàng khá lớn của gia đình anh Lê Tùng, người Kinh, quê ở Tuy Hoà - Phú Yên. Trước đây, gia đình anh sinh sống ở tỉnh Gia Lai, sau đó, lên mở quán bán hàng tại làng Le từ năm 1992. Anh kinh doanh rất nhiều mặt hàng, từ nhu yếu phẩm đến các loại lương thực, thực phẩm. Người mua hàng ở quán của anh không chỉ dân làng Le mà còn cả bộ đội, công nhân trong vùng. Với người dân làng Le, thông thường anh hay bán chịu, và phần lớn bán chịu nhiều cho những người có lương, phụ cấp công tác hoặc trợ cấp. Thống kê trong quyển sổ nợ của Lê Tùng, có 47 hộ của dân làng Le. Đến thời điểm tháng 3 - 2000, tổng số tiền mà dân làng còn nợ chủ quán là gần 70.000.000 đ. Có những người nợ đã hơn 1 năm song vẫn chưa trả được. Các con nợ thường trả Lê Tùng vào dịp lĩnh tiền lương, phụ cấp, trợ cấp hoặc khi thu hoạch. Sau đây, chúng tôi xin nêu một số ví dụ về các trường hợp cầm nợ ở quán hàng này (xem Bảng 5).

Nợ tiền mua hàng của các hộ gia đình trình bày trong Bảng 5 được ghi theo sổ nợ. Chủ quán hay người nhà chủ quán nhiều khi ghi chép còn lộn xộn, thậm chí có chỗ chưa tính thành tiền cho một số mặt hàng. Lại có ngày, một mặt hàng nợ (như rượu chẳng hạn) được ghi tới 3 lần, song chúng tôi vẫn chép lại theo cách ấy, bởi chỉ ít cũng cho một thông tin thú vị: nhu cầu của người mua thường hay phát sinh (do đang ăn nhậu dở dang chẳng hạn); còn phía người bán thì sẵn lòng đáp ứng.

Ba gia đình được xem xét ở đây đại diện cho 3 loại hộ khác nhau tại làng Le: khá giả, trung bình và nghèo. Có nhận xét chung: cả 3 loại hộ này đều mua chịu của chủ quán Lê

Tùng, và hộ khá giả mua chịu nhiều hơn, song lại có khả năng hoàn nợ nhanh hơn. Nhìn lại các loại hàng mua chịu, hầu hết là lương thực và thực phẩm. Với hộ nghèo, họ phải mua chịu gạo ở quán với giá đắt: 4.000 đ/kg, cao hơn giá ở thị xã Kon Tum khoảng 1.000 đ/kg. Một số người cho biết, trong năm 1999, có lúc người buôn gạo đã bán 1 bao gạo 50 kg với giá 300.000 đ (quãng 6.000 đ/kg). Còn tại thời điểm chúng tôi khảo sát ở làng Le, giá gạo là hơn 4.000 đ/kg. Lúc này, Cửa hàng thương mại của xã cũng bán mỗi bao gạo với giá 220.000 đ. Một số người khi mua hàng ở quán Lê Tùng còn phải cầm sổ trợ cấp. Ví dụ như Y Niên, do có công với kháng chiến nên được cấp một sổ trợ cấp tiền hàng tháng. Có lần, ông đã dùng sổ này để "cầm" 1 bao gạo giá 200.000 đ. Dẫu sao, đây vẫn là cơ sở đáp ứng nhu cầu của người dân làng Le lúc túng thiếu. Hoạt động dịch vụ này không chỉ ở làng Le, mà đã trở nên phổ biến tại hầu hết các vùng dân tộc thiểu số thuộc vùng cao, vùng sâu, vùng xa, đặc biệt từ sau thời kỳ Đổi Mới (Phạm Quang Hoan, Hùng Đình Quý: 1999; Phạm Quang Hoan, Vương Xuân Tình: 1999).

Nhìn lại vấn đề an toàn lương thực của người dân Rơ-măm ở làng Le hiện nay, chúng tôi nhận thấy, vấn đề ấy không chỉ có mối quan hệ chặt chẽ với các yếu tố như đất đai, nguồn tài nguyên thiên nhiên, tập quán canh tác, truyền thống tương trợ..., mà trong khung cảnh nền kinh tế thị trường, an toàn lương thực còn bị tác động bởi những yếu tố khác như dịch vụ, làm thuê; đồng thời, sự hỗ trợ của Nhà nước từ nhiều góc độ như chế độ trợ cấp, phụ cấp trách nhiệm, các chính sách xoá đói giảm nghèo... cũng có tác động sâu sắc đến nguồn lương thực của người dân nơi đây.

Bảng 5 : Nợ của một số hộ gia đình làng Le tại quán Lê Tùng

A Long (khá giả)		A Nái (trung bình)		A Thu (nghèo)	
Hàng nợ	Thành tiền (1.000đ)	Hàng nợ	Thành tiền (1.000đ)	Hàng nợ	Thành tiền (1.000đ)
7/1999 : nợ cũ	228	7/1999 : nợ cũ	440	1998-99 : nợ cũ	1.020
2/8/1999 :		20/7/1999 :		Năm 2000 :	
- 2 túi thuốc Đà Lạt	20	- 2 lít rượu + cá	16	- 0,5 kg cá khô	7
4/10/1999 :		- 2 chai bia	12	- 1 chai nước khoáng ngọt	3
- Mua mũ cối, rượu. Còn thiếu	15	17/8/1999 :		- 1 bánh ngọt	13
11/1999 :		- 1 chai rượu	16	- 1 chai dầu ăn	10
- 4 lon bia 333	28	- Rượu + thuốc	10	- 25 kg gạo	100
- 5 lít rượu + 2 bao thuốc Du lịch	40	- 1 lít rượu	7	- 1 gói xà phòng	10
- 2 bao thuốc Du lịch	5	- 1 hộp thịt	7	- 2 túi thuốc Đà Lạt	20
- 13 gói mì tôm	18	- 2 lít rượu + 1 hộp thịt + 1 bao thuốc Jét	(?)	- 1 đôi dép nhựa	12
- 3 lon Bò húc	21	22/1/2000 :		- 1 áo ba lỗ	10
- 2 lít rượu	14	(uống ở nhà Dối) :		- 1 lạng cà phê + 0,5 kg đường	10
- 2 bao thuốc (?)	5	- 1 lít rượu	7	- 1 bột lửa ga	8
- 1 lít dầu	2	- 1 lít rượu	7	- 1 bát gạo	(?)
- 1 chai mắm	5	- 1 kẹo mè	3	- 1 bao thuốc Ngựa trắng	(?)
- 1 lít rượu	7	- 5 quả trứng	8	- 1 lít rượu + 1 quả trứng	(?)
- 1,5 lít rượu + 1 gói bột ngọt + 2 bao thuốc + 1 gói kẹo phồng (lạc)	(?)	- 2 lít rượu	14		
7/1/2000 :		- cá + dầu	10		
- 4 lon bia + 4 quả trứng vịt + 1 bao thuốc Jét + 1 chai rượu Nếp mới + 2 lít rượu + 2 bao thuốc Jét	(?)	- 1 bao Du lịch	2,5		

II. TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA NGƯỜI RƠ-MĂM

Để xác định tình trạng dinh dưỡng của người Rơ-măm, chúng tôi dựa vào những quan sát và định lượng trên thực địa mức tiêu thụ nguồn lương thực và thực phẩm của họ; bên cạnh đó, có tham khảo nghiên cứu trắc

nghiệm về sức khoẻ của đồng nghiệp (Đào Huy Khuê: 2001). Tuy nhiên, tình trạng ấy có ý nghĩa nhiều hơn tại thời điểm khảo sát và những số liệu nêu lên chưa thể phản ánh bức tranh chung về điều kiện dinh dưỡng của họ.

Để khảo sát vấn đề dinh dưỡng, chúng tôi không có điều kiện lấy số liệu của từng

hộ gia đình mà chỉ lựa chọn đại diện của 3 loại hộ : khá giả, trung bình và nghèo. Theo đánh giá của địa phương - dựa trên tiêu chí của Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội (Lê Du Phong, Hoàng Văn Hoa, Nguyễn Văn Áng, 2000: 18), làng Le có 28 hộ đói và nghèo, 39 hộ trung bình và 10 hộ khá giả. Trong số này, chúng tôi chọn 10 hộ để khảo sát, gồm: 2 hộ khá giả, 4 hộ trung bình và 4 hộ nghèo. Cơ sở để định lượng và đánh giá tình trạng dinh dưỡng được dựa theo tài liệu hướng dẫn của Viện Dinh dưỡng, thuộc Bộ Y tế (Bộ Y tế/ Viện Dinh dưỡng, 1998: 347-361). Theo chỉ tiêu của Ngân hàng thế giới và Tổng cục Thống kê nước ta, trung bình mỗi ngày, một người Việt Nam cần tiêu thụ lượng thức ăn tối thiểu tương ứng với 2.100 ca lo.

Việc định lượng tình trạng dinh dưỡng của các hộ gia đình được chúng tôi thực hiện nhiều lần trong thời gian khảo sát. Có nhận xét chung: mức chi phí ăn uống của họ giữa

các ngày ít khác biệt, vì thế, chỉ xin lấy một ngày làm ví dụ, đồng thời chúng tôi đưa ra mức chênh lệch cho phép giữa các ngày. Những ví dụ về điều kiện dinh dưỡng của 3 hộ gia đình trong số 10 hộ được lựa chọn ngẫu nhiên. Bảng 6 trình bày tình trạng dinh dưỡng của hộ gia đình A Long. Đây là hộ khá giả của làng Le. Gia đình A Long có 7 người, trong đó có 4 lao động, còn lại 1 người già và 2 trẻ em. Một trong những lý do khiến hộ này khá giả bởi A Long là hiệu trưởng Trường tiểu học xã Mo Ray và lương của A Long rất cao, với tổng thu nhập 1.900.000 đ/tháng. Vợ và các con của A Long đều là nông dân, và chính ông cũng tham gia canh tác nông nghiệp ngoài buổi làm việc ở nhà trường. Gia đình A Long làm khoảng 2 ha rẫy lúa / năm và năm 1999 chỉ thu được hơn 1 tấn thóc, song vẫn không ảnh hưởng đến nguồn sống của họ.

Bảng 6: Tình trạng dinh dưỡng của gia đình A Long (hộ khá giả)* (Ngày 30 - 3 - 2000)

TT	Lương thực, thực phẩm chi dùng	Số lượng(kg)	Ca lo
Bữa sáng :			
1	Gạo tẻ	2,1	7.308
2	Rau ngà	0,5	95
3	Mỡ	0,05	195
3	Cá	0,3	150
Bữa trưa :			
1	Gạo nếp	2,3	8.027
2	Rau bí	0,5	65
3	Cá	0,5	250
4	Mỡ	0,05	195
Bữa tối :			
1	Gạo nếp	2,3	8.027
2	Rau bí	0,5	95
3	Cá	0,5	250
4	Mỡ	0,05	195
Tổng số ca lo của gia đình			24.852
Bình quân ca lo mỗi người			>3.550

* Hộ có 7 người : 5 người lớn, 2 trẻ em. Mức chi tiêu lương thực, thực phẩm chênh lệch giữa các ngày trong thời gian điều tra = 100 ca lo

Theo A Long, những chi dùng cho dinh dưỡng của gia đình ông trong tháng 3 - 2000 thường xuyên như vậy. Có khác chăng, lượng thức ăn của một số ngày có thể tăng hơn chút ít do kết quả của săn bắn hoặc đánh cá. Ví dụ như trong ngày 30 - 3, sở dĩ có lượng cá như vậy bởi hôm ấy nhà ông đánh được nhiều cá.

Bảng 7 trình bày tình trạng dinh dưỡng của hộ gia đình thuộc diện trung bình: gia đình A Ngói. Hộ này có 6 nhân khẩu, trong đó chỉ có 3 lao động, còn lại là 1 ông già 80

tuổi, 1 bé trai 12 tuổi và 1 bé gái 6 tuổi. Năm 1999, nhà ông trồng được hơn 1 ha rẫy lúa. A Ngói cho biết, thóc của gia đình ông chỉ đủ ăn đến tháng 4. Nếu theo nông lịch ở đây, phải đến tháng 7 mới thu hoạch được ngô sớm và tháng 9 mới có lúa sớm. Như vậy, chỉ ít gia đình này cũng thiếu ăn trong vòng 3 tháng. Thời gian thiếu ăn, ông nói, gia đình ông sẽ dựa vào nguồn trợ cấp thương binh của ông (100.000 đ/tháng) và đào củ rừng để kiếm sống.

Bảng 7 : Tình trạng dinh dưỡng của gia đình A Ngói (hộ trung bình)*
(Ngày 30 - 3 - 2000)

TT	Lương thực, thực phẩm chi dùng	Số lượng	Ca lo
Bữa sáng :			
1	Gạo tẻ	0,62	2.097
2	Rau dống	0,3	57
3	Cá	0,4	200
Bữa trưa :			
1	Sắn	1,6	1.872
2	Hoa chuối	0,3	15
3	Cá	0,2	100
Bữa tối :			
1	Gạo tẻ	0,62	2.097
2	Rau dống	0,3	57
3	Cá	0,3	150
Tổng số ca lo của gia đình			6.645
Bình quân ca lo mỗi người			1.108

* Hộ có 6 người : 4 người lớn, 2 trẻ em. Mức chi tiêu lương thực, thực phẩm chênh lệch giữa các ngày trong thời gian điều tra = 50 ca lo.

Qua bảng 7 cho thấy, chi dùng lương thực của gia đình A Ngói hạn chế, song lại vẫn có cá. A Ngói cho biết, nhà ông có lưới đánh cá riêng và lúc được nhiều có khi tới 5 - 6 kg cá. Những khi có nhiều cá như thế, ông cũng cho người khác. Trong số cá sấy dự trữ làm thức ăn của nhà ông vào ngày 30 - 3 -

2000, có 7 con (0,4 kg) là do nhà tự kiếm; 7 con nhỏ (0,1 kg) của Y Điem (con gái) và 1 con (0,1 kg) của A Oét (họ hàng) đã biếu ông.

Bảng 8 trình bày tình trạng dinh dưỡng của một hộ gia đình nghèo : gia đình A Thiu. Hộ này chỉ có 3 người, trong đó 2 người đã

ngoài 60 tuổi và 1 thanh niên 18 tuổi song lại đang học lớp 5. Năm 1999, gia đình A Thiu không làm được rẫy vì cả hai vợ chồng đều ốm yếu. Nhà ông cũng không có ai được hưởng chế độ trợ cấp của Nhà nước. Hiện tại,

họ phải đi dọn rẫy thuê cho một số gia đình trong làng. Công dọn rẫy là 10.000 đ/ngày (không kể bữa trưa), và sẽ được chuyển thành gạo.

Bảng 8 : Tình trạng dinh dưỡng của gia đình A Thiu (hộ nghèo)* (Ngày 30 - 3 - 2000)

TT	Lương thực, thực phẩm chi dùng	Số lượng(kg)	Ca lo
	Bữa sáng :		
1	Gạo tẻ	0,4	1.392
2	Rau ngà	0,5	95
	Bữa trưa :		
1	Gạo tẻ	0,3	1.044
	Bữa tối :		
1	Gạo tẻ	0,6	1.392
2	Rau bí	0,5	95
	Tổng cộng số ca lo của gia đình		4.018
	Bình quân ca lo mỗi người		1.339

* Hộ có 3 người : 2 người già và 1 thanh niên. Mức chi tiêu lương thực, thực phẩm chênh lệch giữa các ngày trong thời gian điều tra = 50 ca lo.

Với hộ gia đình A Thiu, tuy lượng ca lo tiêu thụ trung bình nhiều hơn gia đình A Ngói, song hộ này lại không có trẻ nhỏ. Nguồn đạm trong bữa ăn của họ rất hạn chế. Vì nghèo nên A Thiu không sắm được lưới đánh cá. Thức ăn của gia đình trong thời điểm chúng tôi nghiên cứu hầu hết là canh rau nấu muối.

Những ví dụ về tình trạng dinh dưỡng của các hộ gia đình nêu trên tuy chỉ vào một thời điểm, song phần nào phản ánh điều kiện dinh dưỡng của người dân làng Le trong một năm cam go do bị mất mùa, đói kém. Qua đây có nhận xét, trừ hộ khá giả, còn các hộ được coi là trung bình và nghèo đều chưa đảm bảo điều kiện dinh dưỡng tối thiểu. Chi phí dinh dưỡng giữa hộ khá giả so với 2 loại hộ khác chênh lệch quá lớn, gấp tới hơn 2 lần.

THAY LỜI KẾT

An toàn lương thực của hộ gia đình hay nhóm cư dân trước hết phải dựa trên cơ sở *thu nhập*. Tại làng Le, thu nhập của người Rơ-măm vẫn chủ yếu từ các nguồn: *canh tác nông nghiệp, săn bắt, hái lượm* và *trợ cấp* của Nhà nước. Việc trồng trọt của người dân nơi đây đã chuyển biến từ làm rẫy du canh sang làm rẫy định canh hoặc bán định canh; từ việc chỉ hoàn toàn canh tác nương rẫy đã chuyển sang làm thêm ruộng nước và làm vườn. Tuy nhiên, thu nhập từ trồng trọt vẫn bấp bênh bởi đất đai ngày càng nghèo kiệt, bởi khó mở thêm diện tích canh tác một khi phần lớn đất rừng do các lâm trường và cơ quan Nhà nước quản lý. Chăn nuôi, nhất là nuôi trâu bò có điều kiện phát triển, song loại gia súc này thường được dùng vào những dịp cúng bái, lễ hội, hoặc chỉ được bán khi người dân cần chi tiêu các khoản

lớn. Do thu nhập từ canh tác có hạn nên *săn bắt, hái lượm* của họ vẫn giữ vị trí quan trọng, nhất là đánh bắt cá ở sông suối và tìm kiếm củ rừng lúc giáp hạt.

Thu nhập của người dân làng Le còn dựa trên một nguồn quan trọng khác, đó là *lương, phụ cấp* và *trợ cấp* cho cán bộ, cho thương binh, thân nhân liệt sĩ, cho những người có công trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Nguồn thu nhập này bằng khoảng 1/2 thu nhập từ canh tác lúa, có giá trị khá lớn nhưng không thể tồn tại mãi.

Nguồn lương thực của người Rơ-măm hiện còn dựa trên sự *trợ giúp*, kể cả từ hai phía: Nhà nước và cộng đồng. Là vùng căn cứ cách mạng, lại thuộc khu vực vùng sâu, vùng xa nên cư dân ở đây nhận được nhiều tài trợ của Nhà nước thông qua các dự án phát triển. Song đáng lưu ý, những trợ giúp này mới hỗ trợ các hộ gia đình cải thiện một số điều kiện sinh hoạt (nhà ở, giếng nước, điện thắp sáng bằng máy nổ...) mà chưa có nhiều tác động tới nâng cao thu nhập. Tập quán chia sẻ thức ăn, tương trợ lúc thiếu thốn, mất mùa, đói kém... trong cộng đồng cũng có vai trò nhất định đối với mỗi hộ gia đình, song nếu đặt trong bối cảnh chung của cả làng Le và những làng lân cận thì điều đó chỉ có ý nghĩa "lá rách ít đùm lá rách nhiều" - tức *san sẻ sự nghèo đói*. Tương tự, việc người dân dễ dàng "cắm nợ" ở quán hàng không có ý nghĩa về giải quyết đói nghèo mà chỉ là *nuôi dưỡng sự nghèo đói* mà thôi.

Điều kiện thu nhập hạn chế đã ảnh hưởng trực tiếp đến dinh dưỡng của người Rơ-măm. Qua tình trạng dinh dưỡng ở làng Le cho thấy, tại thời điểm giáp hạt của một năm mất mùa, có tới trên 80 % số gia đình không đủ mức dinh dưỡng tối thiểu. Điều này đã tác động nghiêm trọng đến sức khoẻ và các hoạt động khác của người dân.

Như vậy, rõ ràng vấn đề an toàn lương thực của người Rơ-măm còn *thiếu tính bền vững*. Nguồn lương thực của họ hiện nay phụ thuộc khá nhiều vào hệ thống trợ cấp của Nhà nước và vay nợ. Trong khi đó, canh tác nông nghiệp - cơ sở đảm bảo lâu bền cho nguồn lương thực lại kém phát triển. Đây chính là vấn đề mà người dân sở tại và các cơ quan có trách nhiệm cần hướng tới giải quyết trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế/Viện Dinh dưỡng. 1998. *Dinh dưỡng hợp lý và sức khoẻ*. H, Nxb. Y học.
2. Daniel Maxwell and Keith Wiebe. 1998. *Land tenure and Food security : A review of concepts, evidence, and methods*. Land Tenure Center. University of Wisconsin-Madison.
3. Khổng Diên (Chủ biên). 1999. *Dân tộc Khơ mú ở Việt Nam*. H, Nxb. Văn hoá dân tộc. Phần viết về Tập quán ăn uống.
4. Bùi Minh Đạo. 2000. *Trồng trọt truyền thống các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên*. H, Nxb. Khoa học xã hội.
5. Hồ Ly Giang. 2000. *Tập quán ăn uống của người Hmông ở hai xã Hang Kia, Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình*. Tc. Dân tộc học, Số 1.
6. Government of the Socialist Republic of Vietnam. 1996. *Towards National Food Security*. Country Paper, prepared for the World Food Summit, Rome, Italy, 13-17 November, 1996.
7. Helen Young. *Food scarcity and famine : Assessment and response*. Oxfam Practical Health Guide No. 7.
8. Phạm Quang Hoan, Hùng Đình Quý (Chủ biên). 1999. *Văn hoá truyền thống người Dao Hà Giang*. H, Nxb. Khoa học xã hội. Phần viết về Tập quán ăn uống.
9. Phạm Quang Hoan, Vương Xuân Tình. 1999. *Hệ thống dữ liệu phát triển dân tộc thiểu số*. UNDP, Dự án VIE/96010.
10. Lưu Hùng. 1994. *Buôn làng cổ truyền xứ Thượng*. H, Nxb. Văn hoá dân tộc. (xem tiếp trang 91)